

Số: *1215*/PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 2/2021.

Cà Mau, ngày 29 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021 (trước kiểm toán) của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/07/ 2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

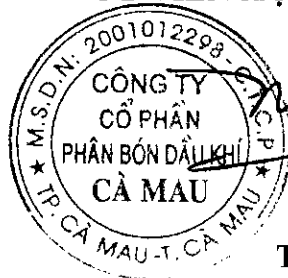
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 2/2021;
- BCTC hợp nhất quý 2/2021;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trần Mỹ**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140)</b>	<b>100</b>		<b>5.216.449.049.280</b>	<b>3.941.917.255.576</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.158.095.742.307</b>	<b>507.850.887.756</b>
1. Tiền	111		858.095.742.307	287.850.887.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	220.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.932.000.000.000</b>	<b>2.302.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.932.000.000.000	2.302.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>232.408.962.475</b>	<b>217.107.169.494</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.485.337.683	43.110.222.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.890.158.706	15.210.624.232
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	158.033.466.086	158.786.323.142
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>865.688.978.282</b>	<b>800.792.297.745</b>
1. Hàng tồn kho	141		865.688.978.282	800.792.297.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.255.366.216</b>	<b>114.166.900.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.252.862.604	39.204.171.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.500.301.283	74.460.526.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.089.982.917.976</b>	<b>4.707.059.455.901</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.009.417.379.917</b>	<b>3.906.562.911.213</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.964.520.378.215	3.850.765.339.017
- Nguyên giá	222		14.927.412.441.075	14.152.719.316.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.962.892.062.860)	(10.301.953.977.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	44.897.001.702	55.797.572.196
- Nguyên giá	228		147.366.262.372	146.331.262.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.469.260.670)	(90.533.690.176)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>51.361.392.690</b>	<b>760.881.751.818</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	51.361.392.690	760.881.751.818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.826.250.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.377.895.369</b>	<b>18.788.542.870</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.377.895.369	14.631.921.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			4.156.620.880
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.306.431.967.256</b>	<b>8.648.976.711.477</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				

M.S.D.N: 20



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.049.413.930.255</b>	<b>2.356.487.909.540</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.734.620.493.341</b>	<b>2.020.883.913.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	755.210.015.536	694.934.477.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	428.928.822.089	118.179.756.704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.071.824.617	28.199.211.582
4. Phải trả người lao động	314		51.064.158.352	91.755.545.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	127.551.304.074	125.061.571.535
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	553.132.275.953	126.707.675.137
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	354.613.961.079	681.411.884.361
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	312.912.748.699	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.135.382.942	154.633.791.397
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314.793.436.914</b>	<b>335.603.995.626</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	65.895.566.811	131.784.980.811
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		248.897.870.103	203.819.014.815
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>6.257.018.037.001</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>6.257.018.037.001</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	542.667.502.631	414.542.823.262
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	420.350.534.370	583.945.978.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.896.886.175	110.739.024.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259.453.648.195	473.206.954.320
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>9.306.431.967.256</b>	<b>8.648.976.711.477</b>

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc




Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

101:  
 ĐNG  
 CỔ P  
 AN B  
 CÀ  
 MAU





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2021	Năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.505.990.793.882	1.970.947.617.270	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 3.353.280.660.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	141.150.060.312	56.995.240.262	103.148.740.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.364.840.733.570	1.913.952.377.008	3.250.131.919.134
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.857.018.279.400	1.505.189.895.265	2.647.793.978.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		507.822.454.170	408.762.481.743	602.337.940.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	34.326.041.208	45.664.074.163	61.138.908.904
7. Chi phí tài chính	22	27	6.416.046.955	23.815.997.947	43.618.027.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.692.355.505	14.709.404.553	29.600.313.661
8. Chi phí bán hàng	25	28a	118.639.530.417	110.373.227.379	167.326.872.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	116.037.299.374	40.095.088.586	79.331.629.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		301.055.618.632	280.142.241.994	373.200.320.844
11. Thu nhập khác	31	29a	865.515.017	2.034.712.081	6.528.553.099
12. Chi phí khác	32	29b	814.816.711	985.131.349	985.131.349
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.698.306	1.049.580.732	5.543.421.750



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2021	Năm 2020	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		301.106.316.938	281.191.822.726	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 378.743.742.594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	24.757.186.023	15.410.698.811	31.273.298.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		805.681.978	694.336.303	4.156.620.880
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		275.543.448.937	265.086.787.612	427.082.264.564

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

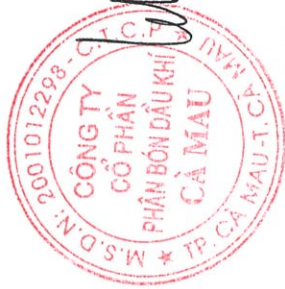
Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Phó tổng giám đốc




Lê Ngọc Minh Trí



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	462.512.184.209	378.743.742.594
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	671.763.569.448	650.951.741.232
- Các khoản dự phòng	03	312.912.748.699	141.940.930.733
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.609.100.000)	1.201.050.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(58.110.233.401)	(56.151.656.083)
- Chi phí lãi vay	06	5.007.766.068	29.600.313.661
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.392.476.935.023</b>	<b>1.146.286.122.900</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	51.658.432.535	83.537.447.581
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(64.896.680.537)	314.415.839
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	408.411.732.739	(919.124.114.702)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	25.205.335.470	40.132.017.720
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.511.780.782)	(35.768.794.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.361.571.159)	(18.626.610.369)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.014.272.925)	(47.018.321.246)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.696.968.130.364</b>	<b>249.732.162.917</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(76.094.049.438)	(123.594.155.809)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000.000)	(1.470.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.870.000.000.000	1.570.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.495.647.096	58.811.968.411
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(653.598.402.342)</b>	<b>35.217.812.602</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	480.628.347.066	1.219.779.151.194
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(873.315.684.348)	(1.406.762.110.155)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.880.500)	(14.449.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(392.731.217.782)</b>	<b>(186.997.408.461)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>650.638.510.240</b>	<b>97.952.567.058</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	507.850.887.756	464.482.357.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(393.655.689)	(1.182.426.344)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.158.095.742.307	561.252.498.068

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.



18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
    - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 775,56 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 17,49% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

### 3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.793.189.261	999.921.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	856.302.553.046	286.850.965.926
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	300.000.000.000	220.000.000.000
	<b>1.158.095.742.307</b>	<b>507.850.887.756</b>

#### 5 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.932.000.000.000	2.932.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000
	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-



<b>6. Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	6.693.543.000	77.143.000
- Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan	-	5.974.450.000
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng	12.071.800.000	-
- CÔNG TY TNHH BACONCO	-	7.225.255.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.719.994.683	15.479.873.370
	<b>20.485.337.683</b>	<b>43.110.222.120</b>

<b>7. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.853.160.182
- AIR PRODUCTS AND CHEMICALS, INC.	9.877.930.000	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	5.854.540.659	-
- Các nhà cung cấp khác	38.157.688.047	12.357.464.050
	<b>53.890.158.706</b>	<b>15.210.624.232</b>

<b>8. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn	158.033.466.086	-	158.786.323.142	-
- Ký cược, ký quỹ	3.760.006.516	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GD CPH	77.424.489.813	-	77.424.489.813	-
- Lãi dự thu	24.152.438.360	-	18.537.852.055	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.343.680.300	-	2.504.500.800	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	43.142.486.637	-	42.851.089.549	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2020	-	-	13.439.746.830	-
- Phải thu khác	6.210.364.460	-	3.693.644.095	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>158.033.466.086</b>	<b>-</b>	<b>158.786.323.142</b>	<b>-</b>

<b>9. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	496.428.037.951	-	497.523.457.924	-
- Công cụ, dụng cụ	14.433.594.238	-	22.005.575.983	-
- Chi phí SXKD dở dang	59.558.304.076	-	43.606.805.449	-
- Thành phẩm	195.351.157.783	-	125.226.307.290	-
- Hàng hóa	99.917.884.234	-	112.430.151.099	-
	<b>865.688.978.282</b>	<b>-</b>	<b>800.792.297.745</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngắn hạn	<b>20.252.862.604</b>	<b>39.204.171.453</b>
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	5.341.021.554	5.942.721.832
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	1.990.195.572	5.411.686.281
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.564.745.270	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	356.900.208	27.849.763.340
b) Dài hạn	<b>8.377.895.369</b>	<b>14.631.921.990</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.900.255.443	10.970.158.182
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.171.317.946	3.388.091.173
- Chi phí trả trước dài hạn khác	306.321.980	273.672.635
	<b>28.630.757.973</b>	<b>53.836.093.443</b>

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	3.466.631.991.369	10.442.027.172.443	66.099.572.472	84.701.391.851	93.259.188.492	14.152.719.316.627
Mua trong năm		3.594.080.177		672.638.526		4.266.718.703
Đầu tư XD CB hoàn thành	307.585.064.770	468.631.372.346				776.216.437.116
Giảm khác				5.790.031.371		5.790.031.371
Tại ngày 30/06/2021	<b>3.774.217.056.139</b>	<b>10.914.252.624.966</b>	<b>66.099.572.472</b>	<b>79.583.999.006</b>	<b>93.259.188.492</b>	<b>14.927.412.441.075</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	2.536.846.860.218	7.634.184.278.554	53.783.472.980	58.636.926.831	18.502.439.027	10.301.953.977.610
Khấu hao trong năm	159.220.421.530	496.749.076.977	1.701.382.612	3.178.888.943	88.315.188	660.938.085.250
Tăng khác						
Tại ngày 30/06/2021	<b>2.696.067.281.748</b>	<b>8.130.933.355.531</b>	<b>55.484.855.592</b>	<b>61.815.815.774</b>	<b>18.590.754.215</b>	<b>10.962.892.062.860</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	<b>929.785.131.151</b>	<b>2.807.842.893.889</b>	<b>12.316.099.492</b>	<b>26.064.465.020</b>	<b>74.756.749.465</b>	<b>3.850.765.339.017</b>
Tại ngày 30/06/2021	<b>1.078.149.774.391</b>	<b>2.783.319.269.435</b>	<b>10.614.716.880</b>	<b>17.768.183.232</b>	<b>74.668.434.277</b>	<b>3.964.520.378.215</b>

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.056.376.805	146.331.262.372
Mua trong năm	-	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	<b>22.194.885.567</b>	<b>14.080.000.000</b>	<b>111.091.376.805</b>	<b>147.366.262.372</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	7.573.890.220	14.080.000.000	68.879.799.956	90.533.690.176
Khấu hao trong năm	638.036.486	-	11.297.534.008	11.935.570.494
Tại ngày 30/06/2021	<b>8.211.926.706</b>	<b>14.080.000.000</b>	<b>80.177.333.964</b>	<b>102.469.260.670</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	<b>14.620.995.347</b>	<b>-</b>	<b>41.176.576.849</b>	<b>55.797.572.196</b>
Tại ngày 30/06/2021	<b>13.982.958.861</b>	<b>-</b>	<b>30.914.042.841</b>	<b>44.897.001.702</b>



<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	28.963.833.514	748.149.371.686
- Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.515.487.702	3.953.884.558
- Hệ thống tách CO2	12.645.370.689	2.745.101.039
- Kho chứa vỏ bao Xưởng sản phẩm	-	3.871.758.521
- Các công trình khác	5.236.700.785	2.161.636.014
	<b>51.361.392.690</b>	<b>760.881.751.818</b>

<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	488.217.144.662	378.769.809.435
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.634.294.166	60.286.586.665
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	42.011.303.068	4.979.921.471
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	11.325.158.569	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	11.154.827.500	-
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Biowish Việt Nam	7.381.948.000	-
- Tổng CTy Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	30.153.767.626	22.613.229.726
- Các đối tượng khác	102.331.571.945	188.284.930.070
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	<b>755.210.015.536</b>	<b>694.934.477.367</b>

<b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	69.606.107.880	16.999.189.280
- Yetak Group Co., Ltd	94.436.135.400	27.676.624.079
- Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	17.768.904.500	-
- Chhun Sok An CO., LTD	37.713.073.619	4.682.825.520
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	8.228.500.000	11.669.890.000
- Công ty TNHH TMDV Phân Bón Tuấn Vũ	22.606.159.400	-
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	13.025.789.999	5.158.729.999
- Công ty TNHH TM DV MINH KHOA	18.111.983.000	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	41.921.663.240	16.138.922.240
- Các đối tượng khác	105.510.505.051	35.853.575.586
	<b>428.928.822.089</b>	<b>118.179.756.704</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.773.240.798	3.773.240.798	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.901.569.848	31.273.298.765	35.361.571.159	21.813.297.454
- Thuế thu nhập cá nhân	2.051.964.534	16.479.108.326	16.510.835.697	2.020.237.163
- Thuế tài nguyên	229.003.200	1.285.545.150	1.292.932.350	221.616.000
- Thuế khác	16.674.000	776.377.458	776.377.458	16.674.000
	<b>28.199.211.582</b>	<b>53.587.570.497</b>	<b>57.714.957.462</b>	<b>24.071.824.617</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	-	88.138.121	88.138.121	-
- Thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	<b>502.202.329</b>	<b>168.328.754</b>	<b>168.328.754</b>	<b>502.202.329</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	<b>127.551.304.074</b>	<b>125.061.571.535</b>
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu	20.266.168.563	14.374.223.655
- Các khoản trích trước khác	107.285.135.511	110.687.347.880
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	128.528.128	500.143.854
+ Lãi vay	1.518.122.550	5.022.137.264
+ Chiết khấu thương mại	-	56.512.371.793
+ Chi phí mua hàng hóa	32.744.484.235	21.346.111.775
+ Bảo hiểm HTTN, PLTS	32.399.916.333	-
+ Chi phí phải trả khác	40.494.084.265	27.306.583.194
b) Dài hạn	-	-
	<b>127.551.304.074</b>	<b>125.061.571.535</b>

**18. Phải trả khác**

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	<b>553.132.275.953</b>	<b>126.707.675.137</b>
- Kinh phí công đoàn	275.650.080	2.379.986.323
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.999.032.000	1.145.292.000
- Quỹ thưởng an toàn	13.916.894.677	5.182.233.141
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	12.219.608.894	12.219.608.894
- Phải trả cổ tức	423.955.993.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.276.503.482	16.291.960.959
b) Dài hạn	-	-
	<b>553.132.275.953</b>	<b>126.707.675.137</b>



19. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	95.576.400.000	95.576.400.000	480.628.347.066	540.810.010.066	155.758.063.000	155.758.063.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	259.037.561.079	259.037.561.079	65.895.566.811	332.511.827.093	525.653.821.361	525.653.821.361
c) Vay dài hạn	65.895.566.811	65.895.566.811	-	65.889.414.000	131.784.980.811	131.784.980.811
	<b>420.509.527.890</b>	<b>420.509.527.890</b>	<b>546.523.913.877</b>	<b>939.211.251.159</b>	<b>813.196.865.172</b>	<b>813.196.865.172</b>

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12



tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 06 năm 2021 dư nợ VCB là 4.170.000,00 USD lãi suất 1,8%/năm.

## 20. Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	63.791.307.369	-
Chi phí an sinh xã hội	22.033.373.998	-
Chiết khấu thương mại	198.169.648.292	-
Chi phí tiếp thị truyền thông	28.918.419.040	-
	<b><u>312.912.748.699</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2020</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>348.386.378.931</b>	<b>428.063.780.027</b>	<b>6.070.450.158.958</b>
- Lãi trong kỳ này			355.563.899.229	355.563.899.229
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(30.452.256.250)	(30.452.256.250)
- Điều chỉnh giảm quỹ KT- PL CBCNV			315.244.328	315.244.328
- Trích Quỹ ĐIPT năm 2020		35.556.389.923	(35.556.389.923)	-
<b>Số dư ngày 30/06/2020</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>383.942.768.854</b>	<b>717.934.277.411</b>	<b>6.395.877.046.265</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>414.542.823.262</b>	<b>583.945.978.675</b>	<b>6.292.488.801.937</b>
- Lãi trong kỳ này			427.082.264.564	427.082.264.564
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(39.033.029.500)	(39.033.029.500)
- Cổ tức dự trả năm 2020			(423.520.000.000)	(423.520.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2021		128.124.679.369	(128.124.679.369)	-
<b>Số dư ngày 30/06/2021</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>542.667.502.631</b>	<b>420.350.534.370</b>	<b>6.257.018.037.001</b>

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b><u>5.294.000.000.000</u></b>	<b><u>5.294.000.000.000</u></b>



	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	542.667.502.631	414.542.823.262
	<u>542.667.502.631</u>	<u>414.542.823.262</u>

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngoại tệ USD	15.511.945,20	5.996.441,70
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93
Bảng cân đối kế toán		

## 23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Doanh thu bán ure	3.311.788.423.310	2.734.446.499.920
+ Bán trong nước	2.570.446.007.050	2.164.829.394.500
+ Xuất khẩu	741.342.416.260	569.617.105.420
- Doanh thu bán hàng hóa	637.468.975.500	504.762.914.650
+ Bán trong nước	603.246.397.500	497.859.448.600
+ Xuất khẩu	34.222.578.000	6.903.466.050
- Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	484.805.000.000	114.071.245.450
- Doanh thu dịch vụ	544.646.412	-
	<u>4.434.607.045.222</u>	<u>3.353.280.660.020</u>
<b>- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
+ Chiết khấu thương mại	200.094.650.793	103.148.740.886
	<u>200.094.650.793</u>	<u>103.148.740.886</u>

## 24. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Giá vốn của ure	2.530.537.572.912	2.120.973.739.160
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	562.725.725.514	446.795.729.415
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	370.721.260.110	80.024.509.672
	<u>3.463.984.558.536</u>	<u>2.647.793.978.247</u>

<b>25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.036.682.552.007	1.388.586.589.797
- Chi phí nhân công	219.059.011.312	144.308.770.738
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	671.763.569.448	650.951.741.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.424.049.401	181.696.257.699
- Chi phí khác bằng tiền	248.231.952.463	115.356.788.286
	<b>3.327.161.134.631</b>	<b>2.480.900.147.752</b>

<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.519.959.382	56.151.656.083
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.592.928.061	4.987.252.821
	<b>70.112.887.443</b>	<b>61.138.908.904</b>

<b>27. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
- Lãi tiền vay	5.007.766.068	29.600.313.661
- Chiết khấu thanh toán	1.564.550.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.675.942.931	12.629.901.116
- Phí bảo lãnh	180.898.582	1.387.812.927
	<b>15.429.157.581</b>	<b>43.618.027.704</b>

<b>28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	18.511.803.667	12.072.143.075
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	55.188.357.244	76.360.451.837
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	51.490.973.566	39.191.653.363
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.046.773.253	1.558.290.631
- Chi phí an sinh xã hội	29.999.999.998	4.999.999.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.613.275.627	18.453.604.624
- Các khoản chi phí bán hàng khác	27.765.158.145	14.690.728.636
	<b>197.616.341.500</b>	<b>167.326.872.164</b>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	47.544.770.789	30.986.471.849
- Chi phí khấu hao	8.759.323.750	7.110.364.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.256.292.694	20.518.141.374
- Trích quỹ hoa học công nghệ	51.390.242.690	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	36.794.941.809	20.716.651.098
	<b>166.745.571.732</b>	<b>79.331.629.079</b>



29. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>a. Thu nhập khác</b>		
- Bảo hiểm Phúc lợi trả sau	-	4.617.945.459
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng	552.260.727	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	32.365.581	168.610.829
- Thu nhập khác	2.007.647.178	1.741.996.811
	<b>2.592.273.486</b>	<b>6.528.553.099</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
- Các khoản khác	929.741.800	985.131.349
	<b>929.741.800</b>	<b>985.131.349</b>

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.273.298.765	17.011.667.514
	<b>31.273.298.765</b>	<b>17.011.667.514</b>

#### IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

##### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
  - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
  - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
  - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP

**2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	7.770.650.000	1.680.250.000
	<u>7.770.650.000</u>	<u>1.680.250.000</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.309.942.825.678	914.090.137.385
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	175.777.805.531	135.608.611.055
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	130.259.075.692	71.103.774.232
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	35.135.944.984	-
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	6.673.082.776	10.358.251.725
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	3.665.846.457
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.346.274.152	2.529.642.736
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	62.229.938.401	58.897.339.480
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.613.006.016	7.632.361.150
	<u>1.731.977.953.230</u>	<u>1.203.885.964.220</u>

<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng</b>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Trần Ngọc Nguyên	1.136.880.002	881.059.192
Văn Tiến Thanh	1.145.523.858	834.999.674
Trần Mỹ	951.541.321	669.430.068
Nguyễn Đức Hạnh	951.541.321	669.430.068
Lê Đức Quang	751.895.761	-
Nguyễn Minh Phụng	152.727.273	90.000.000
Đỗ Thị Hoa	87.272.727	-
Trương Hồng	87.272.727	-
Trần Chí Nguyên	951.541.321	733.583.914
Lê Ngọc Minh Trí	951.541.321	669.430.068
Nguyễn Tuấn Anh	932.520.557	632.510.048
Nguyễn Thị Hiền	913.305.021	607.217.993
Nguyễn Thanh Tùng	835.176.187	639.417.169
Đinh Như Cường	868.715.678	621.765.906
Phan Thị Cẩm Hương	872.068.969	636.309.971
Đỗ Minh Dương	682.328.176	447.459.577
Trần Văn Bình	90.631.915	-

**3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	-
	<u>77.644.489.813</u>	<u>77.424.489.813</u>



<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	488.217.144.662	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.634.294.166	60.282.157.744
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	42.011.303.068	4.979.921.471
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.094.389.824	1.521.325.380
Viện Dầu khí Việt Nam	1.657.486.874	1.577.398.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.277.760.868	1.404.272.470
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	30.153.767.626	22.613.229.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	193.447.650	519.869.390
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	11.325.158.569	745.860.994
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	4.733.481.963	10.014.233.987
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	1.343.662.100
	<b>646.298.235.270</b>	<b>523.771.741.013</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
	<b>101.708.202.714</b>	<b>101.708.202.714</b>

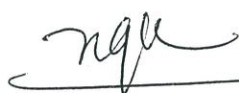
#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

#### VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2021



**Kế toán tổng hợp**  
Huỳnh Thị Ngọc Hà



**Kế toán trưởng**  
Đinh Như Cường





**Phó Tổng Giám đốc**  
Lê Ngọc Minh Trí